

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.005.706	17.926.490	138%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.776.100	6.351.142	133%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.409.100	3.290.546	234%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.367.000	3.060.596	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.229.606	8.855.568	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.768.050	5.768.050	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.461.556	3.087.518	125%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	54.944	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	2.598.624	
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	-	61.461	
VII	Vay NSNN	-	4.751	
B	TỔNG CHI NSDP	13.005.705	17.926.153	138%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.922.642	14.934.704	137%
1	Chi đầu tư phát triển	1.179.820	5.661.914	480%
2	Chi thường xuyên	9.530.074	9.265.554	97%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.700	6.036	62%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100%
5	Dự phòng ngân sách	211.548		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.083.063		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.824.188	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		337	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	371.987	296.160	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	315.687		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	56.300		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	62.600	4.751	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	6.193.000	4.776.100	11.316.156	9.009.461		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.193.000	4.776.100	8.657.837	6.351.142	140	133
I	Thu nội địa	5.873.000	4.776.100	8.283.069	6.314.279	141	132
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	515.000	515.000	489.236	489.236	95	95
-	Thuế giá trị gia tăng	382.000	382.000	375.343	375.343	98	98
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	90.000	74.017	74.017	82	82
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000	30.000	27.878	27.878	93	93
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	13.000	13.000	11.998	11.998	92	92
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	592.000	592.000	348.608	348.608	59	59
-	Thuế giá trị gia tăng	122.000	122.000	88.946	88.946	73	73
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	14.032	14.032	94	94
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	450.000	450.000	239.773	239.773	53	53
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-				
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			-	-		
-	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	5.857	5.857	117	117
-	Thu khác			-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.000	210.000	294.311	294.311	140	140
-	Thuế giá trị gia tăng	80.000	80.000	80.419	80.419	101	101
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.000	130.000	213.855	213.855	165	165
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên	-	-	37	37		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
-	Thu khác			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.200.000	1.200.000	1.113.017	1.113.017	93	93
-	Thuế giá trị gia tăng	850.000	850.000	813.951	813.951	96	96
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.000	135.000	141.967	141.967	105	105
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	155.000	155.000	103.819	103.819	67	67
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-	-		
-	Thuế tài nguyên	60.000	60.000	53.280	53.280	89	89
-	Thuế môn bài			-	-		
-	Thu khác			-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	370.000	390.996	390.996	106	106
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	558.000	1.327.949	493.997	89	89
7	Lệ phí trước bạ	380.000	380.000	389.590	389.590	103	103
8	Thu phí, lệ phí	115.000	95.000	122.408	101.695	106	107
-	Phí và lệ phí trung ương	20.000	-	29.361	8.648		
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện	95.000	95.000	93.047	93.047		
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	9.000	12.002	12.002	133	133
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000	150.000	254.592	254.592	170	170
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	2.208.402	2.208.402	368	368
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	22.000	22.000	27.314	27.314	124	124
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	26.000	21.100	30.958	27.217	119	129
16	Thu khác ngân sách	165.000	35.000	1.237.779	127.395	750	364
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	18.000	35.134	35.134	195	195
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	773	773		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	320.000	-	337.905	-	106	
1	Thuế xuất khẩu	1.000	-	1.007	-	101	
2	Thuế nhập khẩu	15.000	-	14.764	-	98	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	220	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	304.000	-	313.672	-		
6	Thu khác			8.242	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Các khoản đóng góp			36.863	36.863		
B	VAY CỦA NSDP			4.751	4.751		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	54.944	54.944		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	2.598.624	2.598.624		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.005.705	17.926.153	138
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.925.642	15.101.965	138
I	Chi đầu tư phát triển	1.179.820	5.661.914	480
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.179.820	5.365.754	455
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		711.946	
-	Chi khoa học và công nghệ		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung			
2	Chi đầu tư phát triển khác		296.160	
II	Chi thường xuyên	9.523.374	9.429.315	99
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.065.230	3.726.459	92
2	Chi khoa học và công nghệ	40.996	40.390	99
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.700	6.036	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100
V	Dự phòng ngân sách	211.548		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi viện trợ		3.500	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.080.063		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ			
	Thực hiện chính sách			
	BS có mục tiêu khác			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.824.188	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI	11.562.278	14.968.381	129,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.620.544	4.620.543	100,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.941.734	8.516.984	122,7
I	Chi đầu tư phát triển	836.820	3.637.380	434,7
1	Chi đầu tư cho các dự án		3.341.220	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		395.895	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng		5.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		500	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		26.241	
-	Chi văn hóa thông tin		161.347	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.639	
-	Chi thể dục thể thao		27.029	
-	Chi bảo vệ môi trường		126.432	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.465.865	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		119.410	
-	Chi bảo đảm xã hội		2.862	
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư phát triển khác		296.160	
II	Chi thường xuyên	5.959.847	4.872.368	81,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.045.777	677.066	64,7
-	Chi khoa học và công nghệ	40.996	40.390	98,5
-	Chi quốc phòng	98.989	114.915	116,1
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.878	49.828	250,7
-	Chi y tế, dân số và gia đình	877.052	999.010	113,9
-	Chi văn hóa thông tin	98.278	100.329	102,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.586	33.569	97,1
-	Chi thể dục thể thao	38.892	28.527	73,3
-	Chi bảo vệ môi trường		12.036	
-	Chi các hoạt động kinh tế	584.884	336.123	57,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	709.014	605.586	85,4
-	Chi bảo đảm xã hội	234.631	49.198	21,0
-	Chi khác	2.176.870	1.825.791	83,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.700	6.036	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	100,0
V	Dự phòng ngân sách	134.167		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.830.854	